

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 166/2023/DS-PT

Ngày 28 - 4 - 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng
Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLPT-DS ngày 17/01/2023 về “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 227/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 758/2023/QĐ-PT ngày 22/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1933. Địa chỉ: 4 ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà M chết vào ngày 14/4/2023.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị M:

Cụ Nguyễn Thị M và cụ Lê Văn C có các người con:

1. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1962. Địa chỉ: 2, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

2. Ông Lê Văn H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số C, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Có mặt.

4. Ông Lê Văn T1 (chết).

5. Ông Lê Văn X (chết)

6. Bà Lê Thị T2 (chết)

7. Ông Lê Quang K, sinh năm 1974. Địa chỉ: số D, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

Cụ Nguyễn Thị M và cụ Đinh Văn Đ có 02 người con:

1. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1975. Địa chỉ: số A, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

2. Bà Đinh Thị Thanh T4 (là bị đơn trong vụ án).

Cụ Nguyễn Thị M và cụ Mai Tấn H1 có 01 người con là ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953. Địa chỉ: 4, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông B bị tai biến, có vợ là Võ Thị Nguyệt N, sinh năm 1956 tham gia tố tụng thay cho ông B.

- Bị đơn:

1. Bà Đinh Thị Thanh T4, sinh năm: 1978; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ tạm trú: số A, đường số B, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Văn T5, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Số A, đường số B, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thụy Hồng T6, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đinh Thị Thanh T4: Bà Lê Thị Thùy V - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Mỹ T7, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; Vắng mặt.

2. Ông Lê Quang K, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số D ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

3. Ông Dương Văn X1, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn X1: Bà Dương Thanh H2, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

4. Ông Võ Nhựt M1, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; Vắng mặt.

5. Bà Hồ Thị Thúy P, sinh năm: 1995. Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (bà M chết nhưng có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M tiếp tục yêu cầu kháng cáo của bà M).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị M) là ông Sử Văn N1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị M là chủ sử dụng phần đất thuộc các thửa đất 557, 558, tờ bản đồ số 01, xã P, huyện C, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu có số vào sổ 550309-002550, ngày 18/8/1998 cho hộ Nguyễn Thị M. Nguồn gốc của phần đất này do bà M được nhà thờ tặng cho vì trước đây bà không có đất để ở. Bà M cùng con trai là Lê Quang K sinh sống và canh tác tại phần đất nêu trên.

Đến năm 2012, bà Đinh Thị Thanh T4 (là con ruột bà M, là em cùng mẹ khác cha với ông Lê Quang K) và Trần Văn T5 (chồng bà T4) có về tạm trú tại nhà bà M thời gian khoảng 04 tháng. Vào thời điểm này, bà M được nhà nước tặng cho căn nhà tình thương trị giá 30 triệu, diện tích 32m² (rộng 04m, dài 08m). Căn nhà chưa xây dựng hoàn chỉnh thì bà M còn nợ tiền vật tư 32 triệu đồng, đại lý vật tư đang xiết nợ. Do vậy, bà M quyết định thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng, tuy nhiên do lúc này bà M đã 79 tuổi nên Ngân hàng không cho bà vay.

Biết việc này, bà Đinh Thị Thanh T4 nói với bà M là để bà T4 đứng vay tiền cho bà M, bà M chỉ cần ký tên thế chấp, bảo lãnh là đủ. Sau đó, bà T4 chở bà M đến Ủy ban nhân dân xã P để ký vào hồ sơ nói là thủ tục vay vốn, vì tin tưởng nên bà M không có đọc. Sau khi bà M ký tên thì bà T4, ông T5 đã rời khỏi nhà bà M và kể từ đó bà M không có tin tức gì của bà T4.

Đến tháng 10 năm 2020, vợ chồng bà T4 mới trở lại địa phương nhằm mục đích giao đất đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Mỹ T7, lúc này bà M mới biết việc bà T4, ông T5 đã lừa dối bà M ký tên vào hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất vào năm 2012. Hiện nay trên đất bà M có một căn nhà tình thương của bà M chưa xây dựng hoàn chỉnh và một căn nhà tình thương của ông Dương Văn X1, bà M đã cho ông Dương Văn X1 ở nhờ trên một phần đất của bà.

Vì bà T4, ông T5 đã lừa dối bà M ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557, 558, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.234,1m², tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH00338, cấp ngày 20/8/2012 tên người sử dụng là Nguyễn Thị M.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập giữa bà Lê Thị Mỹ T7 với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các

thửa 557, 558, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.234,1m², tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn khởi kiện bổ sung; biên bản hòa giải, biên bản phiên họp, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị M) là ông Sữ Văn N1 trình bày: Bà Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557 (300m²), 558 (875m²), tờ bản đồ số 01, xã P, huyện C lập ngày 14/8/2012, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P.

- Yêu cầu hủy (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận QSD đất Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557 (300m²), 558 (1.234,1m²), giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CH00338, cấp ngày 20/8/2012.

- Yêu cầu hủy (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 535 (869,7m²), giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS05948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/10/2020.

- Yêu cầu hủy (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²), giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS05949 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/10/2020.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2020 giữa bà Lê Thị Mỹ T7 với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 536 (595,6m²), tờ bản đồ số 11, xã P, huyện C, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C2, địa chỉ: số A, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thu hồi giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà Lê Thị Mỹ T7 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²), giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS06000, cấp ngày 23/11/2020.

Đối với vợ chồng bà Hồ Thị Thúy P và ông Võ Nhựt M1 là người do bà M và ông K cho thuê đất thì bà M không yêu cầu hủy hợp đồng thuê, vẫn đồng ý tiếp tục cho ông N2 và bà P thuê đất. Đồng ý cho ông Dương Văn X1 tiếp tục ở nhờ trên phần đất đã xây dựng căn nhà tình thương của ông X1 cho đến hết đời của ông X1, không yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị M) là ông Lê Văn H trình bày: Ông hoàn toàn thông nhất với lời trình bày của ông Sữ Văn N1, ông H không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Đinh Thị Thanh T4, ông Trần Văn T8) là bà Nguyễn Thụy Hồng T6 trình bày:

Ngày 14/8/2012, bà Nguyễn Thị M (là mẹ ruột của bà T4) tặng cho bà T4, ông T8 các thửa đất số 557, 558, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã P, huyện C. Bà T4 và ông T8 được Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557, 558, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH00338, cấp ngày 20/8/2012.

Lý do mà bà M tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T4 là vì chính vợ chồng bà T4 là người gửi tiền về lo lắng, chi tiêu trong gia đình, chăm sóc, phụng dưỡng cho bà M. Hơn nữa, trước đó do không có tiền nên bà M có cầm cố thửa đất này cho ông H3, đến hạn chuộc lại đất bà M không có tiền nên bà T4 đã gửi tiền về cho bà M chuộc lại đất. Thời điểm bà M tặng cho đất cho bà T4 thì hoàn toàn đúng với ý chí của bà M.

Sau đó, đoàn đo đạc chính quy Vlap đo đạc lại thửa đất số 557 và 558 gộp lại thành thửa 321, tờ 11, lúc này bà M biết và không có ý kiến gì.

Đến tháng 10 năm 2020, bà T4 yêu cầu đo đạc tách thửa đất 321 thành 02 thửa là thửa 535 (869,7m²) và 536 (595,6m²). Thửa 536 bà T4 đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Mỹ T7 (phần này có căn nhà của ông Dương Văn X1), còn lại thửa 535 do bà T4, ông T5 đứng tên (phần này có căn nhà của bà M, hiện do bà M và ông Lê Quang K đang ở).

Nay phía bà T4, ông T5 không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557 (300m²), 558 (875m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã P, huyện C; hợp đồng lập ngày 14/8/2012, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P. Vì hợp đồng này do bà M tự nguyện ký trong tình trạng đầy đủ sức khỏe, minh mẫn, việc tặng cho đất cho bà T4, ông T5 là hoàn toàn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của bà, không có ai lừa dối, ép buộc.

Quá trình đo đạc làm hồ sơ tặng cho, tách thửa chuyển nhượng cho bà T7 thì bà M đều biết, trực tiếp chứng kiến và chỉ ranh cho bà T4 đo đạc tách thửa đất.

Về căn nhà của bà M (trên phần đất còn lại của bà T4) và căn nhà của ông X1 (trên phần đất đã chuyển nhượng cho bà T7) thì bà T4 đều không có tranh chấp, khi bà M tặng cho đất cho bà T4 thì hai bên thống nhất thỏa thuận là bà M, ông K vẫn tiếp tục sinh sống tại căn nhà của bà M, ông X1 vẫn tiếp tục sinh sống tại căn nhà của ông X1 đã xây dựng nhờ trên đất, bà T4 không có yêu cầu những người này tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại đất mà vẫn để cho tiếp tục sử dụng bình thường như từ trước đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Mỹ T7 trình bày:

Vào năm 2020, bà có nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²), tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã P, huyện C do bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá chuyển nhượng khoảng 570 triệu đồng, đã giao tiền và nhận đất.

Phần đất này khi bà mua có giấy tờ đầy đủ, khi đo đạc thì bà Nguyễn Thị M, ông Lê Quang K có đứng ra chỉ ranh, bà M còn kêu bà mua để bà cháu ở gần nhau chính vì vậy mới thực hiện việc đo đạc hoàn tất.

Sau này bà M và những người con khác của bà M kêu bà T4 đừng bán đất cho bà nữa, bà M cho rằng bà mua đất không hợp pháp.

Nay bà không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2020 giữa bà là Lê Thị Mỹ T7 với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²), tờ bản đồ số 11, xã P, huyện C, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C2, địa chỉ: số A, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu được nhận phần đất này để quản lý, sử dụng; không đồng ý trả lại đất.

Bà T4 đã giao đất cho bà nhận nhưng sau đó ông K và bà M tự ý cho người khác vào thuê, để cây trên phần đất mà bà đã nhận chuyển nhượng. Khi bà nhận chuyển nhượng đất từ bà T4 thì trên đất có căn nhà của ông Dương Văn X1, bà biết phần căn nhà tình thương này do bà M, bà T4 cho ông X1 ở nhờ đến hết đời và bà cũng chấp nhận. Bà cũng đồng ý cho ông X1 tiếp tục ở nhờ trên đất của bà, không có tranh chấp và không yêu cầu ông X1 trả lại đất.

Đối với bà Hồ Thị Thúy P và ông Võ Nhựt M1 là người do bà M và ông K cho thuê phần đất mà bà nhận chuyển nhượng từ bà T4 thì bà không có tranh chấp gì đối với bà Hồ Thị Thúy P và ông Võ Nhựt M1. Tùy theo kết quả giải quyết của Tòa án, nếu yêu cầu khởi kiện của bà M không được chấp nhận thì bà Hồ Thị Thúy P và ông Võ Nhựt M1 phải di dời cây trả lại đất cho bà. Trường hợp yêu cầu của bà M được chấp nhận thì việc chuyển nhượng QSD đất giữa bà và bà T4, ông T5 sẽ để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Văn X1 trình bày:

Sau khi nhà ông bị nhà nước thu hồi làm đường giao thông nông thôn thì ông không có nơi nương tựa, không có đất để di dời nhà. Bà Nguyễn Thị M đã cho ông xây nhờ căn nhà tình thương có diện tích 24m² trên đất của bà. Hiện nay ông vẫn đang sinh sống tại căn nhà này theo lời hứa của bà M là cho ông tiếp tục sinh sống nhờ trên đất đến hết đời, khi nào ông chết thì phần đất này trả lại cho bà M. Do phần đất này ông được bà M cho ở nhờ nên ông không có tranh chấp và không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang K trình bày:

Nguồn gốc của phần đất đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị M (mẹ ruột của ông), ông là con và sống chung nhà với bà M. Vợ chồng bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đã lợi dụng lúc bà M cần tiền vay để trả tiền vật tư, bà T4 lập hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất nói dối là hồ sơ vay vốn, bà M vì tin tưởng con cái nên đã ký, hồ sơ không đúng mục đích của bà M cần.

Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lừa dối bà M có được, bà T4 tiếp tục chuyển nhượng một phần đất của bà M cho bà Lê Thị Mỹ T7 và bà T7 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Do phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà M, mọi vấn đề có liên quan đến phần đất này do bà M quyết định; ông không có quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến đất nên không có tranh chấp, không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thị Thúy P trình bày:

Vợ chồng bà được bà Nguyễn Thị M cho thuê quyền sử dụng đối với phần đất của bà M, vợ chồng bà thuê đất để cây giống gồm mít, xoài, bông giấy vô bịch (có thể di dời được). Việc vợ chồng bà thuê đất không có làm hợp đồng bằng văn bản, chỉ là thỏa thuận bằng lời nói. Đối với vụ việc tranh chấp giữa bà M và bà T4, ông T5 thì ông bà có ý kiến như sau: Khi vụ việc được Tòa án giải quyết nếu đất thuộc về bà M thì vợ chồng bà tiếp tục thuê; nếu đất thuộc quyền sử dụng của bà T4, bà T7 thì quyền lợi về việc thuê đất vợ chồng bà sẽ tự thỏa thuận với bà M, nếu phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác, bà đồng ý tự di dời toàn bộ nhà tạm, cây giống trong bịch có trên đất ra khỏi đất để trả lại đất cho bà T4, bà T7. Hiện tại vợ chồng bà không có tranh chấp gì liên quan đến vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 227/2022/DS-ST ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định:

Căn cứ vào các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 457, 459, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự của Bộ luật dân sự; Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đối với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 (đối với phần đất thuộc các thửa 557, 558, tờ bản đồ số 01, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre), có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2020 giữa bà Đinh Thị Thanh T4, ông Trần Văn T5 và bà Lê Thị Mỹ T7 với đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²), tờ bản đồ số 11, xã P, huyện C, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C2, địa chỉ: số A, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu hủy (hoặc kiến nghị thu hồi) các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

3.1. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CH00338 do Ủy ban nhân dân huyện C ngày 20/8/2012 cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557 (300m²), 558 (1234m²);

3.2. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS05948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/10/2020 cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 535 (869,7m²);

3.3. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS05949 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/10/2020 cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²);

3.4. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS06000 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 23/11/2020 cho bà Lê Thị Mỹ T7 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²);

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, cụ thể:

Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 (đối với phần đất thuộc các thửa 557 diện tích 300m², thửa 558 diện tích 1234m², tờ bản đồ số 01, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre), có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P.

Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2020 giữa bà Đinh Thị Thanh T4, ông Trần Văn T5 và bà Lê Thị Mỹ T7 với đối với phần đất thuộc các thửa 536 (595,6m²), tờ bản đồ số 11, xã P, huyện C, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C2, địa chỉ: số A, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà M. Phía bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đinh Thị Thanh T4 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do Nhà thờ cho cá nhân bà Nguyễn Thị M. Bà M đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cá nhân; việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi chữ hộ trước họ và tên bà Nguyễn Thị M là do phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp đều ghi chữ hộ chủ thực tế là cấp cho cá nhân bà M. Việc bà M làm hợp đồng tặng cho đất đối với vợ chồng bà Đinh Thị Thanh T4 - ông Trần Văn T5 là hoàn toàn hợp pháp, không có sự lừa dối như phía nguyên đơn trình bày, bởi vì hợp đồng tặng cho đất được thực hiện liên tục về trình tự thủ tục trong không thời gian 02 tháng, bà M đã ký tên vào nhiều thủ tục hành chính về đất đai như: Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; biên bản về việc đo đạc, sửa sai theo hiện trạng thửa đất; kết quả đo đạc địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất(nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C) lập. Như vậy, việc tặng cho là dựa trên ý chí tự nguyện của bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M là có căn cứ. Kháng cáo của bà M là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đồng ý cho bà Nguyễn Thị M và ông Lê Quang K tiếp tục ở trên thửa đất 535 cho đến khi bà M, ông K chết; Ghi nhận việc bà Lê Thị Mỹ T9 ý cho ông Dương Văn X1 tiếp tục ở trên thửa đất 536 cho đến khi ông X1 chết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên, ngày 14/4/2023 bà M chết do bệnh già, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M tiếp tục giữ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, nhận thấy:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các bên đương sự đều thống nhất xác định phần đất tranh chấp trước đây là của bà Nguyễn Thị M được nhà thờ cho, bà M quản lý, sử dụng.

[2] Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 (được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre) thể hiện bà Nguyễn Thị M có tặng cho bà T4, ông T5 phần đất có diện tích 1.532,1m² thuộc các thửa 557, 558, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T4, ông T5:

[3.1] Người đại diện hợp pháp của bà M thừa nhận việc bà M có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 và cho rằng việc bà M ký tên là do bị lừa dối. Tại phiên tòa, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M cho rằng đất được cấp cho hộ Nguyễn Thị M nên việc bà M ký tên vào hợp đồng tặng cho là không đúng quy định. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà M ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là do bị lừa dối cũng như chứng minh cho việc những người có tên trong hộ Nguyễn Thị M có quyền, nghĩa vụ liên quan đến phần đất này.

[3.2] Ngoài hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, phía bị đơn còn cung cấp hợp đồng lập và thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký đất đai; bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; biên bản về việc đo đạc, sửa sai theo hiện trạng thửa đất; kết quả đo đạc địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C) lập vào tháng 6 và tháng 7 năm 2012 đều có chữ ký của bà Nguyễn Thị M. Như vậy, trước khi bà M ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T4- ông T5 thì bà M đã ký tên thực hiện thủ tục yêu cầu đo đạc toàn bộ thửa đất 557, 558; nội dung của hợp đồng lập và thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký đất đai có ghi: *“nội dung thực hiện: tặng cho Q sử dụng đất cho ông (bà) Đinh Thị Thanh T4 thuộc thửa đất số 557, 558, tờ bản đồ số 1, loại hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất...”*. Vì vậy, phía nguyên đơn cho rằng bị lừa dối ký hợp đồng tại Ủy ban nhân dân xã P là không có căn cứ.

[3.3] Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: *“Khi bà M đến Ủy ban nhân dân xã P để làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T4, ông T5 thì cán bộ làm hồ sơ có giải thích cho bà M biết rõ ý nghĩa của việc tặng cho, thời điểm này tình trạng sức khỏe của bà M tốt, tinh thần minh mẫn, nghe và hiểu nội dung hợp đồng tặng cho”*. Tại trang số 4, phần chứng thực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 đã ghi nhận: *“Các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng. Tại thời điểm chứng thực, các bên có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật. Nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Các bên giao kết đã đọc và nghe đọc Hợp đồng này,*

đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng; đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này”.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang K cho rằng phần đất tranh chấp là của hộ Nguyễn Thị M. Lời trình bày này của ông K là có mâu thuẫn với lời trình bày của ông K trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là ông thừa nhận nguồn gốc đất là của bà M được nhà thờ tặng cho, ông K không chứng minh được công sức đóng góp của ông đối với phần đất này, ông K cho rằng đất cấp cho hộ chỉ có mình ông là có quyền đối với phần đất này, còn những người khác là bà Lê Thị T3, bà Đinh Thị Thanh T4 thì không có quyền. Trong khi đó, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn cho rằng phần đất này là của cá nhân bà M. Ngoài ra, trong đơn khởi kiện và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, phía nguyên đơn cũng xác định bà M là chủ sử dụng các thửa đất 557, 558, còn ông K chỉ thể hiện ý kiến là yêu cầu trả đất lại cho bà M, ông K không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Do vậy, việc ông K cho rằng phần đất tranh chấp là của hộ Nguyễn Thị M là không có căn cứ.

[3.5] Xét thấy, bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 được tặng cho quyền sử dụng đất là hợp pháp; bà T4 và ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, nên bà T4 và ông T5 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Mỹ T10 với phần đất thuộc thửa 536, diện tích 595,6m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã P, huyện C (hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C2), hiện nay bà Lê Thị Mỹ T7 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06000 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 23/11/2020 đối với phần đất thuộc thửa 536 nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T7; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T4- ông T5; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nêu trên đều không có căn cứ để chấp nhận.

[3.6] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/12/2021 (Bút lục 75 – 77); kết quả đo đạc vào ngày 29/8/2022 đối với các thửa đất 535 và 536, tờ bản đồ số 11 (Bút lục 131, 170) và lời trình bày của bà M, bà T4, ông T5, bà T7, ông K, ông X1, bà P, ông M1 thể hiện: hiện nay trên thửa đất 535, diện tích 869,7m² do bà T4, ông T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có căn nhà tình thương của bà M do bà M và ông K đang ở; trên thửa 536, diện tích 595,6m² do bà T7 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có căn nhà tình thương của ông Dương Văn X1 đang ở; trên một phần thửa 535, 536 nêu trên còn có bà Hồ Thị Thúy P và ông Võ Nhựt M1 thuê đất để làm cây giống. Xét thấy, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T4 và ông T5 đồng ý cho bà M và ông K tiếp tục ở trên thửa 535 đến hết đời; bà T7 đồng ý cho ông X1 ở trên thửa đất 536 đến hết đời (Bút lục 189-190, 196, 223) được Tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[3.7] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hồ Thị Thúy P và ông Võ Nhựt M1 có ý kiến: “Bà P, ông M1 thuê đất của bà Nguyễn Thị M, thời hạn

thuê 02 năm (từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2023), mục đích là để cây giống như: mít, xoài, bông giấy vô bịch (các cây này có thể di dời được), việc thuê đất không có làm hợp đồng bằng văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Khi vụ việc được Tòa án giải quyết, nếu đất thuộc về bà M thì vợ chồng bà tiếp tục thuê; nếu đất thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Thị Thanh T4, bà Lê Thị Mỹ T7 thì quyền lợi về việc thuê đất vợ chồng bà P, ông M1 sẽ tự thỏa thuận với bà M, vì hợp đồng cũng gần hết hạn, nếu phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác; bà P, ông M1 đồng ý tự di dời toàn bộ nhà tạm, cây giống trong bịch có trên đất ra khỏi đất để trả lại đất cho bà T4, bà T7” (Bút lục 214, 223-224). Đồng thời, bà M, bà T4, ông T5, bà T7 không ai tranh chấp về việc thuê đất của bà P, ông M1. Do đó, Tòa sơ thẩm không xem xét về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nêu trên là phù hợp.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Đinh Thị Thanh T4 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Xét thấy, tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm, Tòa sơ thẩm có nhận định việc bà T4, ông T11 ý cho bà M và ông K tiếp tục ở trên thửa 535 đến hết đời; bà T7 đồng ý cho ông X1 ở trên thửa đất 536 đến hết đời. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, Tòa sơ thẩm không ghi nhận nội dung này là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M, anh K và ông X1, thiếu sót này khắc phục được nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp với nhận định của Bản án sơ thẩm. Do hiện nay bà M đã chết nên cấp phúc thẩm chỉ ghi nhận nội dung trên đối với anh K và ông X1 là phù hợp.

[7] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị M (bà M chết và có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M tiếp tục yêu cầu kháng cáo của bà M nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới tại phiên tòa phúc thẩm nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (có bổ sung nội dung ghi nhận nêu trên).

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí theo quy định. Do bà M là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị M;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 227/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 457, 459, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự của Bộ luật dân sự; Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đối với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2012 giữa bà Nguyễn Thị M với bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 (đối với phần đất thuộc các thửa 557, 558, tờ bản đồ số 01, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre), có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2020 giữa bà Đinh Thị Thanh T4, ông Trần Văn T5 và bà Lê Thị Mỹ T7 với đối với phần đất thuộc các thửa 536 (595,6m²), tờ bản đồ số 11, xã P, huyện C, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C2, địa chỉ: số A, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu hủy (hoặc kiến nghị thu hồi) các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

3.1. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CH00338 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/8/2012 cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc các thửa 557 (300m²), 558 (1234m²);

3.2. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS05948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/10/2020 cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 535 (869,7m²);

3.3. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS05949 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/10/2020 cho bà Đinh Thị Thanh T4 và ông Trần Văn T5 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²);

3.4. Giấy chứng nhận QSD đất có số vào sổ CS06000 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 23/11/2020 cho bà Lê Thị Mỹ T7 đối với phần đất thuộc thửa 536 (595,6m²);

3.5. Ghi nhận bà Đinh Thị Thanh T4 và ông T5 đồng ý cho cá nhân ông Lê Quang K tiếp tục ở trên thửa đất 535 (tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre) cho đến khi ông Lê Quang K chết.

3.6. Ghi nhận bà Lê Thị Mỹ T7 đồng ý cho cá nhân ông Dương Văn X1 tiếp tục ở trên thửa đất 536 (tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre) cho đến khi ông Dương Văn X1 chết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M phải chịu toàn bộ chi phí (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ) là 4.828.000đ (bốn triệu tám trăm hai mươi tám ngàn đồng) và đã nộp xong.

6. Án phí phúc thẩm : Bà Nguyễn Thị M thuộc trường hợp được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt